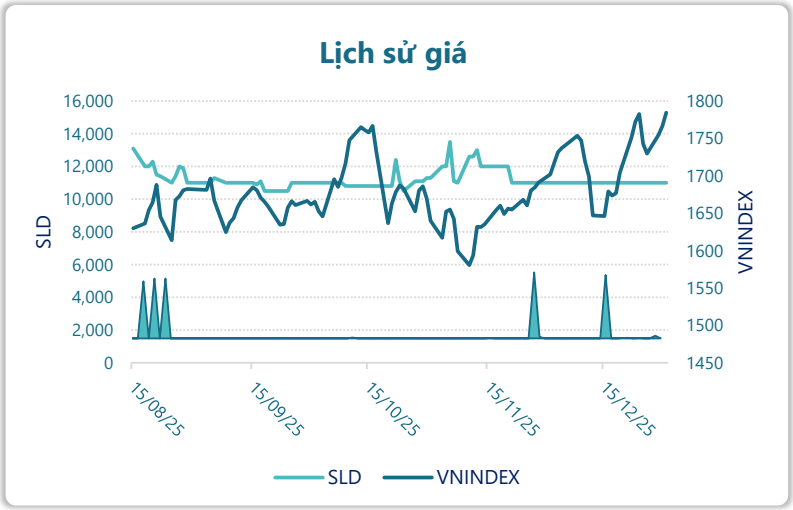
FireAnt

# CTCP Địa ốc Sacom (UPCOM: SLD)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **11,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 13,500 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 10,500 |
| SL cổ phiếu LH | 78,573,100 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 296,211 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 864 |
| P/E | 1059.5 |
| EPS | 10 |

**DT thuần**

*Q4/25*

**0**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 4.63| 100%

**LN sau thuế**

*Q4/25*

**0.23**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.02| 7.8%

YoY: ▲ 0.07| 41.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**#VALUE!**

#VALUE!

**DT thuần**

*2025*

**0**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 0.73| 100%

**LN sau thuế**

*2025*

**0.82**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼0.58| -41.9%

**ROE**

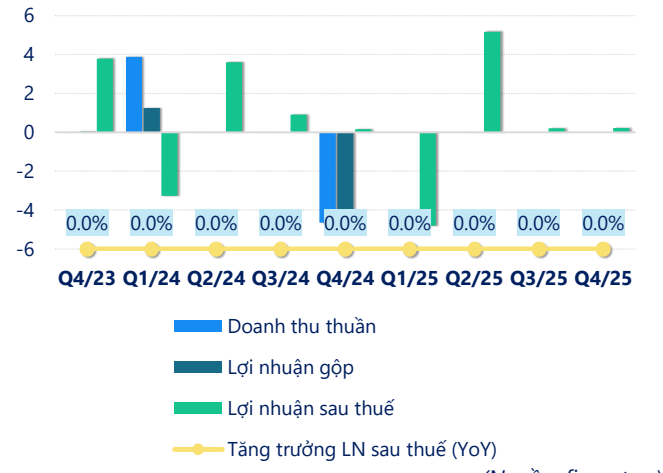
2025

**0.1%**

+/- YoY: ▼ 0.1%

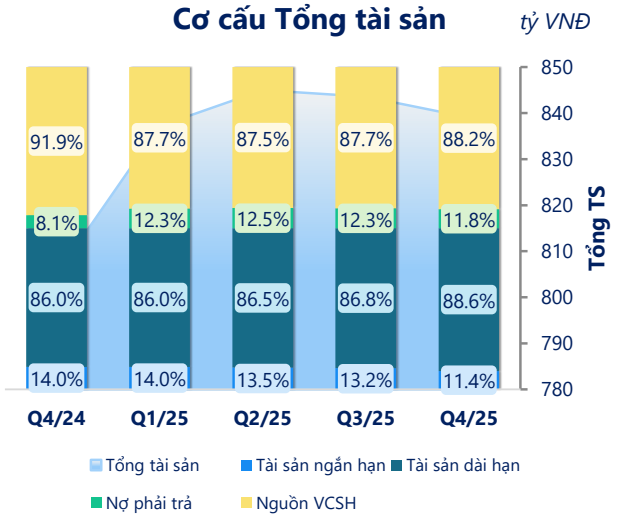
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



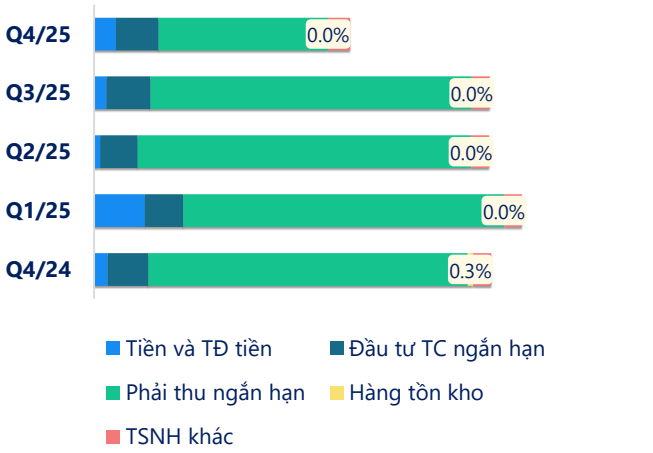

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



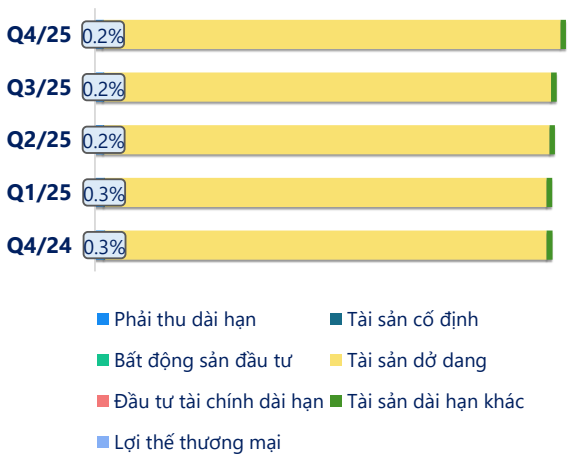

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



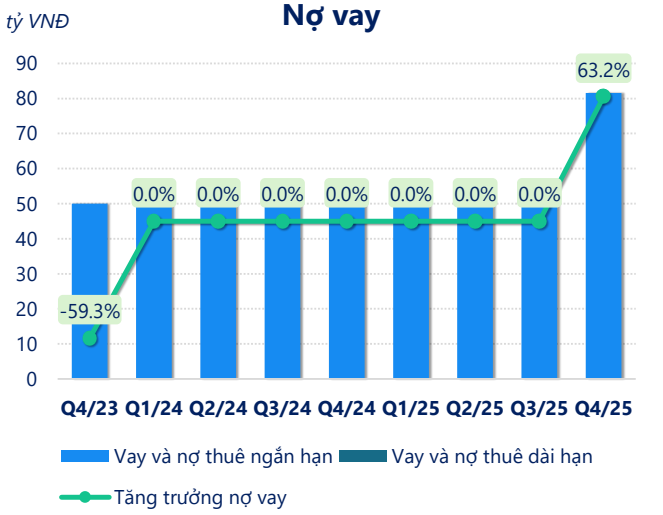

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



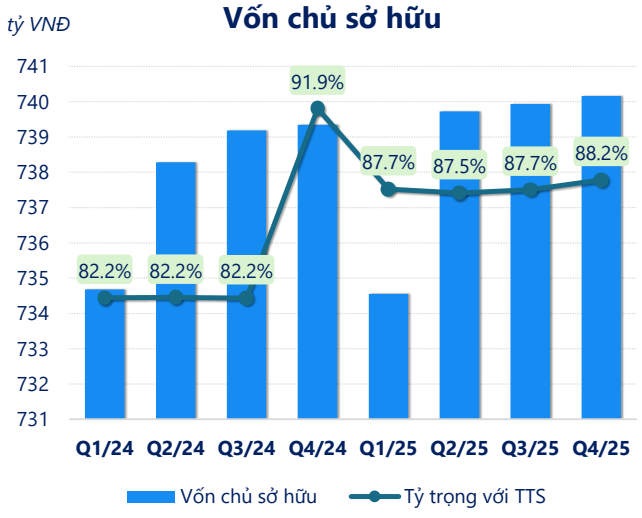

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



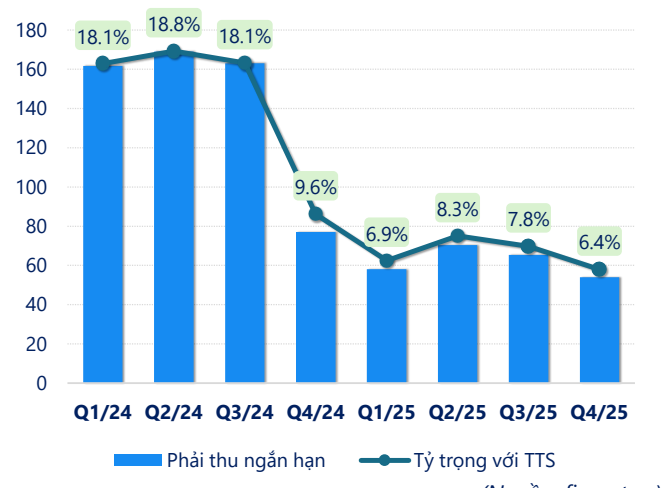

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



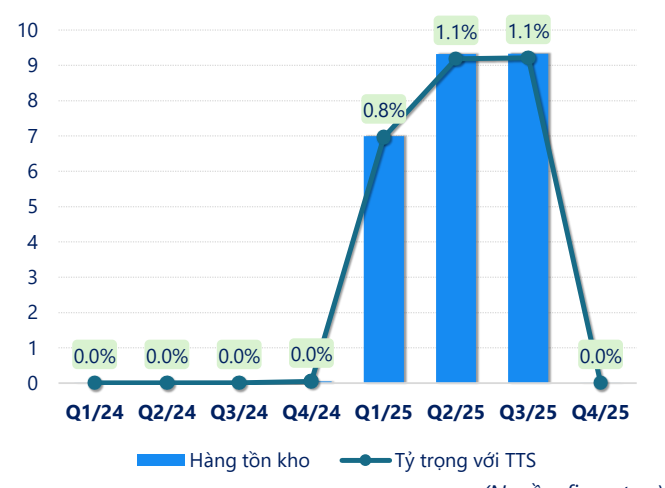

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



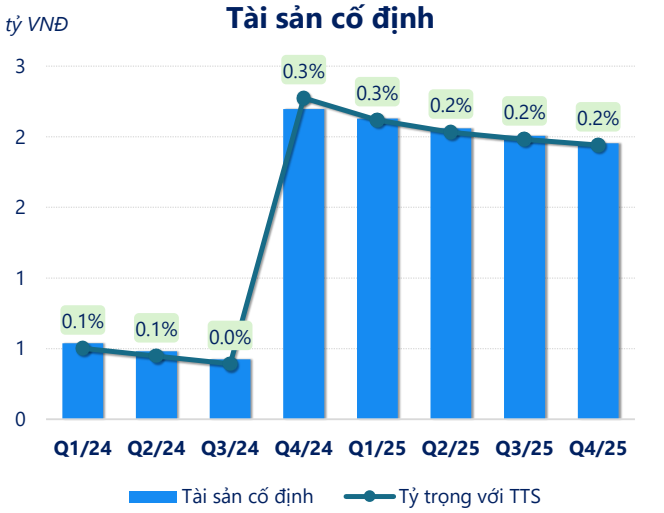

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



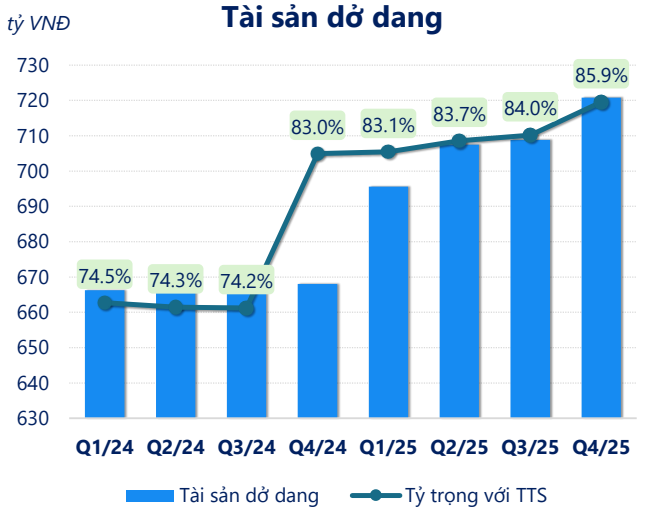

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



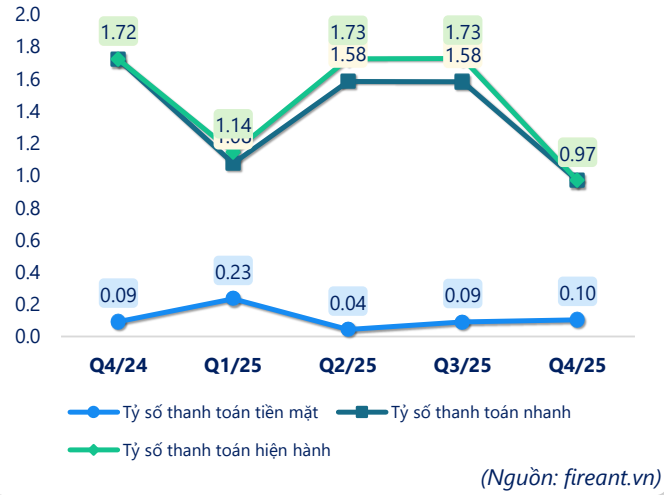

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



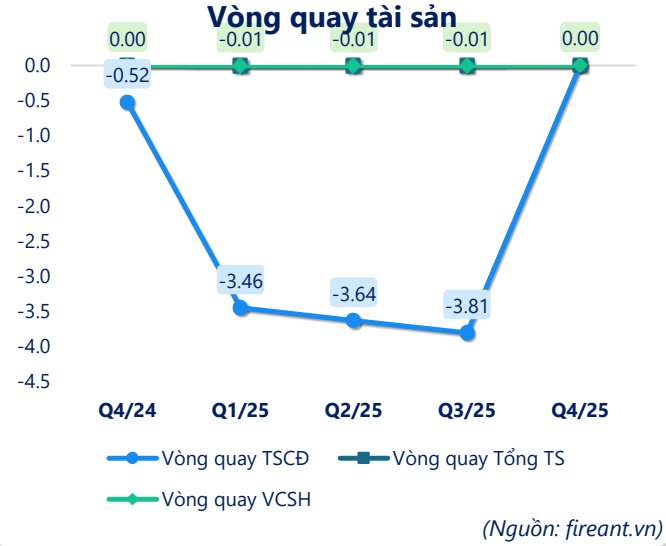

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **805** | **837** | **845** | **844** | **839** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **112** | **117** | **114** | **111** | **95.7** |
| Tiền và tương đương tiền | 6.10 | 24.0 | 2.88 | 5.85 | 10.3 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 19.4 | 17.8 | 20.8 | 19.8 | 20.4 |
| Phải thu ngắn hạn | 77.0 | 58.1 | 70.4 | 65.4 | 54.0 |
| Hàng tồn kho | 0.05 | 6.99 | 9.32 | 9.33 | 0.01 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 9.94 | 10.3 | 10.6 | 10.8 | 11.0 |
| **Tài sản dài hạn** | **692** | **720** | **731** | **732** | **743** |
| Phải thu dài hạn | 13.4 | 13.4 | 12.8 | 12.8 | 11.9 |
| Tài sản cố định | 2.20 | 2.13 | 2.06 | 2.01 | 1.95 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 668 | 696 | 707 | 709 | 721 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 8.84 | 8.78 | 8.74 | 8.73 | 8.71 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **65.6** | **103** | **105** | **104** | **98.9** |
| **Nợ ngắn hạn** | **65.4** | **102** | **66.1** | **64.4** | **98.9** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 50.0 | 50.0 | 50.0 | 50.0 | 81.6 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.08 | 0.08 | 2.54 | 0.14 | 1.68 |
| Nợ dài hạn | 0.22 | 0.22 | 39.2 | 39.2 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **739** | **735** | **740** | **740** | **740** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **739** | **735** | **740** | **740** | **740** |
| Vốn điều lệ | 786 | 786 | 786 | 786 | 786 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*